

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I Năm 2018**

*Bạc Liêu, ngày 07 tháng 04 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>53.679.518.907</b>	<b>43.712.061.970</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>311.687.257</b>	<b>606.301.353</b>
1. Tiền	111		311.687.257	606.301.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.735.548.054</b>	<b>15.679.706.417</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3a</b>	30.671.616.872	15.651.586.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63.931.182	28.120.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>4a</b>	-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>5</b>	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>21.411.819.338</b>	<b>26.053.806.278</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.411.819.338	26.053.806.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.220.464.258</b>	<b>1.372.247.922</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>13a</b>	1.169.624.704	1.372.247.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>17b</b>	50.839.554	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>14a</b>	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>75.293.845.135</b>	<b>78.062.354.881</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>3b</b>	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>4b</b>	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.234.594.913</b>	<b>76.914.932.452</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	73.991.817.136	76.640.488.008
- Nguyên giá	222		115.765.690.430	115.765.690.430
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(41.773.873.294)	(39.125.202.422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	242.777.777	274.444.444
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(137.222.223)	(105.555.556)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	<b>8a</b>	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>8b</b>	-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.056.250.222</b>	<b>1.144.422.429</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	1.056.250.222	1.144.422.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>128.973.364.042</b>	<b>121.774.416.851</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>72.597.934.287</b>	<b>67.900.016.842</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.846.671.379</b>	<b>43.918.953.934</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	20.327.594.338	16.614.458.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	349.763.446	648.478.688
4. Phải trả người lao động	314		3.875.963.666	6.845.019.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	-	306.940.609
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	1.964.260.164	2.033.778.744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	24.731.898.116	16.528.222.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		597.191.649	942.055.649
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.751.262.908</b>	<b>23.981.062.908</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	20.751.262.908	23.981.062.908
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	-	-
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>56.375.429.755</b>	<b>53.874.400.009</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>56.375.429.755</b>	<b>53.874.400.009</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.812.490.000	40.812.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.812.490.000	40.812.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.616.527.985	5.616.527.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.946.411.770	7.445.382.024
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.445.382.024	7.445.382.024
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2.501.029.746	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431	28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>128.973.364.042</b>	<b>121.774.416.851</b>

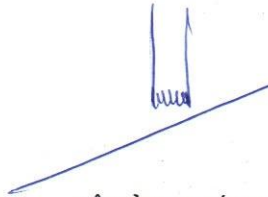
Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH



LÊ QUỐC DŨNG

43  
NG  
PH  
D  
N  
I-T

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	52.218.527.523	40.121.521.972	52.218.527.523	40.121.521.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	94.657.300	-	94.657.300
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán				94.657.300		94.657.300
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		52.218.527.523	40.026.864.672	52.218.527.523	40.026.864.672
4. Giá vốn hàng bán	11	3	44.704.473.596	32.445.169.696	44.704.473.596	32.445.169.696
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.514.053.927	7.581.694.976	7.514.053.927	7.581.694.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.498.196	4.351.366	1.498.196	4.351.366
7. Chi phí tài chính	22	5	859.198.595	635.924.838	859.198.595	635.924.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		857.737.734	635.624.838	857.737.734	635.624.838
8. Chi phí bán hàng	25	8b	1.042.047.205	659.531.447	1.042.047.205	659.531.447
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	3.113.019.141	1.861.281.693	3.113.019.141	1.861.281.693
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.501.287.182	4.429.308.364	2.501.287.182	4.429.308.364
11. Thu nhập khác	31	6				
12. Chi phí khác	32	7				
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.501.287.182	4.429.308.364	2.501.287.182	4.429.308.364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		257.436	442.930.836	257.436	442.930.836
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.501.029.746	3.986.377.528	2.501.029.746	3.986.377.528
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		613	977	613	977
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRINH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH



LÊ QUỐC DŨNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

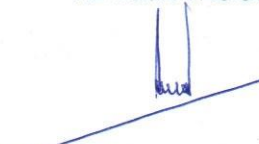
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.501.287.182	4.429.308.364
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.680.337.539	1.746.232.515
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.460.861	(1.283.856)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.767.510)
- Chi phí lãi vay	06	857.737.734	635.624.838
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.040.823.316	6.807.114.351
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(15.055.841.637)	(2.190.412.684)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	4.641.986.940	(7.957.395.276)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	387.796.312	(883.310.118)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	290.795.425	74.503.183
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(920.924.576)	(670.680.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(308.261.392)	(311.619.722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(344.864.000)	(925.667.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.268.489.612)	(6.057.468.806)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(4.680.801.956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	2.767.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(4.678.034.446)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	39.322.012.502	27.931.023.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.348.136.986)	(16.858.162.237)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.973.875.516	11.072.861.692
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(294.614.096)	337.358.440
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	606.301.353	266.465.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	311.687.257	603.823.479

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





TRỊNH THANH TRÚC

LÊ CẢNH KHÁNH



## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý I Năm 2018**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, bán buôn phân bón.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a. Chứng khoán kinh doanh;
  - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c. Các khoản cho vay;
  - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.



- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt		55.794.703	64.665.472
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		255.892.554	541.635.881
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng			
- Tiền đang chuyển			
<b>Cộng</b>		<b>311.687.257</b>	<b>606.301.353</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý	Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu;			
- Tổng giá trị trái phiếu;			
- Các khoản đầu tư khác;			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1) Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			
- Đầu tư vào công ty con			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			
- Đầu tư vào đơn vị khác;			
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.			
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.			
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		27.886.270.797	14.372.160.367
- Cty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên		1.375.735.900	162.085.000
- Cty CP Muối Đông Hải Tỉnh Bạc Liêu		15.680.500	41.893.500
- Cty TNHH SX TM Nguyệt Trang		-	47.300.000
- Cty TNHH Dương Lộc Tiến		-	57.200.000
- Cty TNHH MTV Tư Long Mê Kông		-	71.786.000
- Cty CP TM & SX Bao Bì Ánh Sáng		854.723.074	346.026.550
- Cty CP Hùng Vương Sông Đốc		213.400.000	553.135.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác		325.806.601	-
<b>Cộng</b>		<b>30.671.616.872</b>	<b>15.651.586.417</b>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)			
4. Phải thu khác		Cuối Quý	Đầu năm
		Giá trị	Dự phòng
		Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;		3.000.000	3.000.000
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
<b>Cộng</b>		<b>3.000.000</b>	<b>-</b>
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối Quý	Đầu năm
		Số lượng	Giá trị
		Số lượng	Giá trị
a) Tiền;			
b) Hàng tồn kho;			
c) TSCĐ;			
d) Tài sản khác.			

6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

7. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	5.788.730.057		10.161.953.667	
- Phế liệu thu hồi ;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.899.455.206		5.424.209.030	
- Thành phẩm;	10.723.634.075		10.467.643.581	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>				
	<b>21.411.819.338</b>	-	<b>26.053.806.278</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;  
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;  
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB nhà máy SX Phân Bón Bạc Liêu				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>				

9. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	51.149.795.014	57.216.863.120	7.243.517.751	155.514.545	-	115.765.690.430
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối Quý</b>	51.149.795.014	57.216.863.120	7.243.517.751	155.514.545	-	115.765.690.430
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	12.304.161.591	23.465.335.962	3.232.710.855	122.994.014		39.125.202.422
- Khấu hao trong năm	745.211.974	1.670.154.143	226.421.206	6.883.549		2.648.670.872
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối Quý</b>	13.049.373.565	25.135.490.105	3.459.132.061	129.877.563	-	41.773.873.294
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	38.845.633.423	33.751.527.158	4.010.806.896	32.520.531	-	76.640.488.008
- Tại ngày cuối Quý	38.100.421.449	32.081.373.015	3.784.385.690	25.636.982	-	73.991.817.136

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay; 70.847.399.510  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 147.463.636  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;  
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;  
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. *Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:*

	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN					380.000.000	380.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối Quý</b>					380.000.000	380.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong năm					105.555.556	105.555.556
					31.666.667	31.666.667

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối Quý</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>				137.222.223	137.222.223
- Tại ngày đầu năm				274.444.444	274.444.444
- <b>Tại ngày cuối Quý</b>				<b>242.777.777</b>	<b>242.777.777</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;  
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;  
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

### 13. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+Vật liệu, Phụ tùng TT		
+khác	186.662.100	167.261.684
<b>Cộng</b>	<b>1.169.624.704</b>	<b>1.372.247.922</b>
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+khác	537.135.033	507.993.405
<b>Cộng</b>	<b>1.056.250.222</b>	<b>1.144.422.429</b>

### 14. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	24.731.898.116	24.731.898.116	42.551.812.502	34.348.136.986	16.528.222.600	16.528.222.600	
<b>Cộng</b>	<b>24.731.898.116</b>	<b>24.731.898.116</b>	<b>42.551.812.502</b>	<b>34.348.136.986</b>	<b>16.528.222.600</b>	<b>16.528.222.600</b>	
b) Vay dài hạn	20.751.262.908	20.751.262.908	-	3.229.800.000	23.981.062.908	23.981.062.908	
<b>Cộng</b>	<b>20.751.262.908</b>	<b>20.751.262.908</b>	<b>-</b>	<b>3.229.800.000</b>	<b>23.981.062.908</b>	<b>23.981.062.908</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính							
			Năm nay		Năm trước		
	Thời hạn	Tổng khoản t toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống						
	Trên 1 năm đến 5 năm						
	Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán							
			Cuối Quý		Đầu năm		
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;							
- Nợ thuê tài chính;							
- Lý do chưa thanh toán							
<b>Cộng</b>							
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan							

### 16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	839.286.250	839.286.250	515.748.750	515.748.750
-Cty TNHH TM Vu Trần	514.514.000	514.514.000	441.045.000	441.045.000
-Cty TNHH TM và SX Đồng Lực	235.675.000	235.675.000	471.350.000	471.350.000
-Cty CP á Đông ADG	2.698.983.650	2.698.983.650	1.136.796.000	1.136.796.000
-Cty CP Dầu Khí Cá Voi Xanh	155.100.000	155.100.000	3.026.871.850	3.026.871.850
-Cty TNHH SX TM DV XD CỘP SINH THÁI	-	-	843.375.456	843.375.456
-DNTN Nhon Thành	158.400.000	158.400.000	279.195.840	279.195.840
-Tai An LiFeng Chemical Equipments Co.,Ltd	450.097.742	450.097.742	448.618.131	448.618.131
-Cty CP Kết Cấu Kim Loại Và Lắp Máy Dầu Khí	100.000.000	100.000.000	440.468.222	440.468.222
-Cty TNHH Hợp Nhất Nông	-	-	347.921.150	347.921.150
-Cty TNHH TM SX XNK Vạn Phước Thành	775.501.210	775.501.210	435.110.500	435.110.500
-Cty CP XNK SX Phân Bón và Hóa Chất Vạn Tiến Phát	1.217.866.050	1.217.866.050	768.515.414	768.515.414
-Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.349.716.800	2.349.716.800	1.314.156.000	1.314.156.000
-Cty TNHH Hòa Nhựa Sài Gòn	-	-	4.059.002.475	4.059.002.475
-Cty TNHH Bao Bi Bến Thành	816.750.000	816.750.000		
-Cty CP SX Tổng hợp An Thành	1.988.926.500	1.988.926.500		
-Cty CP Năng Lượng GAS Miền Trung	5.194.530.000	5.194.530.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.832.247.136	2.832.247.136	2.086.283.377	2.086.283.377

<b>Cộng</b>		<b>20.327.594.338</b>	<b>20.327.594.338</b>	<b>16.614.458.165</b>	<b>16.614.458.165</b>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>					
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>					
a) Phải nộp:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế		<b>648.478.688</b>	<b>1.429.346.659</b>	<b>1.728.061.901</b>	<b>349.763.446</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		295.061.188	1.330.908.271	1.276.463.449	349.506.010
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		308.261.392	257.436	308.261.392	257.436
6. Thu trên vốn		-	-	-	-
7. Thuế TNCN		45.156.108	95.180.952	140.337.060	-
8. Thuế tài nguyên		-	-	-	-
9. Thuế nhà đất		-	-	-	-
10. Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác		-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-
3. Phí môi trường		-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
5. Các khoản khác		-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>648.478.688</b>	<b>1.429.346.659</b>	<b>1.728.061.901</b>	<b>349.763.446</b>
b) Phải thu:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
2. Thuế TNCN		-	-	50.839.554	50.839.554
3. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	-	-	<b>50.839.554</b>	<b>50.839.554</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>					
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
+Chi phí kiểm toán				-	100.000.000
+Phí thương hiệu tập đoàn				-	-
+Khác				-	206.940.609
<b>Cộng</b>				<b>-</b>	<b>306.940.609</b>
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
<b>Cộng</b>					
<b>19. Phải trả khác</b>					
a) Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn;					
- Bảo hiểm xã hội;				90.918.180	267.489.960
- Bảo hiểm y tế;				287.600.880	202.417.365
- Bảo hiểm thất nghiệp;				50.930.992	35.742.367
- Phải trả về cổ phần hóa;				25.489.376	18.808.316
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.(mượn hàng Humic của PVCFC )				1.509.320.736	1.509.320.736
<b>Cộng</b>				<b>1.964.260.164</b>	<b>2.033.778.744</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
<b>Cộng</b>					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
				<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>					
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;				<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
<b>Cộng</b>					

b) Dài hạn							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
<b>Cộng</b>							
<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>							
- Mệnh giá;							
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);							
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);							
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;							
<b>23. Dự phòng phải trả</b>							
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;							
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;							
- Dự phòng tái cơ cấu;							
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)							
<b>Cộng</b>							
b) Dài hạn		Cuối Quý	Đầu năm				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;							
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;							
- Dự phòng tái cơ cấu;							
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)							
<b>Cộng</b>							
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>							
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối Quý	Đầu năm				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng							
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
<b>Cộng</b>							
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối Quý	Đầu năm				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế							
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại							
<b>Cộng</b>							
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>							
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
			Vốn khác của chủ sở hữu				
			Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
			Quý Đầu tư phát triển				
			LNST thuế chưa phân phối và các quỹ				
			<b>Cộng</b>				
Số dư đầu năm trước	40.812.490.000			5	3.775.243.318	10.324.093.804	54.911.827.122
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác						7.142.372.651	7.142.372.651
- Giảm vốn trong năm trước					1.841.284.667		1.841.284.667
- Lỗ trong năm							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	40.812.490.000					10.021.084.431	10.021.084.431
- Tăng vốn trong năm					5.616.527.985	7.445.382.024	53.874.400.009
- Lãi trong năm							
- Tăng khác						2.501.029.746	2.501.029.746
- Giảm vốn trong năm							
- Lỗ trong năm							
- Giảm khác							
Số dư Cuối Quý	40.812.490.000				5.616.527.985	9.946.411.770	56.375.429.755
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				Cuối Quý	Đầu năm		
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau				20.826.250.000	20.826.250.000		
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc				3.000.000.000	3.000.000.000		
- Vốn góp của các đối tượng khác				16.986.240.000	16.986.240.000		
<b>Cộng</b>				40.812.490.000	40.812.490.000		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				Cuối Quý	Đầu năm		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm							
+ Vốn góp tăng trong năm							
+ Vốn góp giảm trong năm							
+ Vốn góp cuối năm							
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							
					6.121.873.500		
d) Cổ phiếu				Cuối Quý	Đầu năm		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				4.081.249	4.081.249		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				4.081.249	4.081.249		
+ Cổ phiếu phổ thông				4.081.249	4.081.249		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				4.081.249	4.081.249		

+ Cổ phiếu phổ thông	4.081.249	4.081.249
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	5.616.527.985	5.616.527.985
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).	Năm nay	Năm trước
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(...)	(...)
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài;		
b) Tài sản nhận giữ hộ;		
c) Ngoại tệ các loại;		
d) Kim khí quý, đá quý;		
e) Nợ khó đòi đã xử lý;		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	52.218.527.523	40.121.521.972
Trong đó: +Doanh thu bán hàng bao bì:	40.034.477.523	
+Doanh thu bán hàng phân bón Humate+TE:	12.184.050.000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>52.218.527.523</b>	<b>40.121.521.972</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	49.039.975.228	35.012.617.460
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	-	94.657.300
- Hàng bán bị trả lại.		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>94.657.300</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.413.350.275	2.397.430.153
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.291.123.321	30.047.739.543
Trong đó: +Giá vốn thành phẩm bao bì:	32.228.935.927	30.047.739.543
+Giá vốn thành phẩm phân bón Humate+TE :	11.062.187.394	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>44.704.473.596</b>	<b>32.445.169.696</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.498.196	2.767.510
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		1.583.856
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>1.498.196</b>	<b>4.351.366</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước

- Lãi tiền vay;		857.737.734	635.624.838
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		1.460.861	300.000
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>859.198.595</b>	<b>635.924.838</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.			
<b>Cộng</b>			
<b>7. Chi phí khác</b>			
		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.			
<b>Cộng</b>			
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý		1.831.969.635	801.233.921
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý		365.493.007	311.897.611
- Thuế và lệ phí		9.006.000	9.179.000
- Dịch vụ mua ngoài		455.024.004	322.057.197
- Các khoản chi phí QLDN khác.		451.526.495	416.913.964
<b>Cộng</b>		<b>3.113.019.141</b>	<b>1.861.281.693</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>			
- Chi phí nhân viên bán hàng		310.318.649	296.624.226
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng		66.311.646	66.311.646
- Dịch vụ mua ngoài		245.540.175	136.713.036
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		419.876.735	159.882.539
<b>Cộng</b>		<b>1.042.047.205</b>	<b>659.531.447</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác.			
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		36.793.904.600	27.283.399.149
- Chi phí nhân công;		7.203.068.362	4.480.952.026
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		2.680.337.539	1.746.232.515
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		1.196.285.901	895.469.119
- Chi phí khác bằng tiền.		985.943.540	559.930.027
<b>Cộng</b>		<b>48.859.539.942</b>	<b>34.965.982.836</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		500.257.436	442.930.836
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(500.000.000)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
<b>Cộng</b>		<b>257.436</b>	<b>442.930.836</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>			

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo q định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)..

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q1/2018 giảm 37,26% so với cùng kỳ năm 2017 do các nguyên nhân chủ yếu sau:  
+Thứ nhất: Trong Q1/2018 chi phí lãi vay tăng 0,22 tỷ đồng so với cùng kỳ 2017



+Thứ hai: Trong Q1/2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy phân bón Humate+TE chưa hiệu quả và bị lỗ

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Trịnh Thanh Trúc

Kế toán trưởng



Lê Cảnh Khánh



Giám đốc

Lê Quốc Dũng

C.P